

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nam Định)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước trước khi hợp nhất)

[illegible]

	Phí thẩm định cấp GCN an toàn thực phẩm đối với cơ sở SXKD thực phẩm nông, lâm, thủy sản	5.320	5.320				5.320													
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	2.940	2.940				2.940													
	Phí thẩm định thẩm định dự toán xây dựng các công trình thủy lợi, nông nghiệp	81.083	81.083			81.083,4														
	Phí cấp giấy chứng nhận chăn nuôi	230	230			230														
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	32.640	32.640					28.840												
	Lệ phí cấp giấy phép khai thác thủy sản	48.940	48.940							48.940										
	Lệ phí cấp giấy chứng chỉ hành nghề	1.800	1.800			1.800														
	Lệ phí công bố hợp quy	2.700	2.700			2.700														
IV	Số phí tiết kiệm 5%	21.400	21.400			5.500	10.400	1.600	3.800	0	0	1.700	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	117.547.297	117.547.297			19.063.476	9.572.389	7.734.900	7.182.955	5.436.960	8.193.300	7.540.184	5.425.764	6.375.933	19.925.220,5	3.420.690	5.454.427	2.437.953	1.783.408	2.496.274
I	Nguồn ngân sách trong nước	117.547.297	117.547.297			19.063.476	9.572.389	7.734.900	7.182.955	5.436.960	8.193.300	7.540.184	5.425.764	6.375.933	19.925.220	3.420.690	5.454.427	2.437.953	1.783.408	2.496.274
1	Chi quản lý hành chính	48.915.601	48.915.601			12.754.545	4.055.500	4.246.500	2.875.200	4.406.410	6.812.100	3.608.100	3.601.246	1.238.000	5.318.000	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	45.204.067	45.204.067			10.425.756,9	3.947.500	4.134.500	2.798.200	4.286.410	6.667.100	3.514.100	3.055.500	1.202.000	5.173.000					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.711.534	3.711.534			2.328.788	108.000	112.000	77.000	120.000	145.000	94.000	545.746	36.000	145.000					
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	738.050	738.050			300.000	0	0	0	438.050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Tập huấn,cập nhật chế độ chính sách (070-083)	300.000	300.000			300.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0																	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	300.000	300.000			300.000														
2.2	Tập huấn,cập nhật chế độ chính sách (070-085)	0,0	0,0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0																	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0																	
2.3	Đào tạo lao động nông thôn (070-098)	438.050	438.050			0	0	0	0	438.050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	KP tập huấn cán bộ HTX (Mã 0493)	400.000	400.000							400.000										
	KP kiểm tra giám sát dạy nghề (Mã 0502)	9.350	9.350							9.350										
	KP nâng cao năng lực dự án giám sát giám nghề (Mã 0477)	28.700	28.700							28.700										
3	Chi hoạt động kinh tế	56.400.482	56.400.482			2.112.700	5.516.889	3.488.400	3.007.755	592.500	1.381.200	3.932.084	1.824.518	150.000	14.607.220,5	3.420.690	5.454.427	2.437.953	1.783.408	2.496.274
3.1	Sự nghiệp thủy sản (L280-284)	14.665.879	14.665.879			660.800	0	0	2.090.299	0	0	3.932.084	1.824.518	0	0	3.420.690	299.535	2.437.953	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.696.990	2.696.990												2.169.690	0	527.300			
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	11.968.889	11.968.889			660.800			2.090.299			3.932.084	1.824.518		1.251.000	299.535	1.910.653			
3.2	Sự nghiệp nông nghiệp (L280-281)	21.259.219	21.259.219			1.451.900	5.516.889	3.488.400	917.456	450.000	0	0	0	0	0	0	5.154.892	0	1.783.408	2.496.274
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.434.750	4.434.750														3.701.750		412.000	321.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	16.824.469	16.824.469			1.451.900	5.516.889	3.488.400	917.456	450.000							1.453.142		1.371.408	2.175.274
3.3	Sự nghiệp lâm nghiệp (L280-282)	5.575.664	5.575.664			0	0	0	0	0	1.381.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.103.464	3.103.464																	3.103.464
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.472.200	2.472.200								1.381.200									1.091.000
3.4	Sự nghiệp thủy lợi (L280-283)	14.607.220	14.607.220			0	0	0	0	0	0	0	0	0	14.607.220,5	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0																	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.607.220	14.607.220												14.607.220,5					
3.5	Sự nghiệp định canh định cư và KTM (L280-285)	292.500	292.500			0	0	0	0	142.500	0	0	0	150.000	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0																	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	292.500	292.500											150.000						
4	Sự nghiệp kinh tế khác (280-338)	4.051.231	4.051.231			3.896.231	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	155.000
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0																	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	4.051.231	4.051.231			3.896.231														155.000
5	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	654.000	654.000			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Điều tra quan trắc và phân tích môi trường (L250-251)	0,0	0,0			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0																	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0,0	0,0																	
5.2	Bảo vệ môi trường khác (L250-278)	654.000	654.000			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0,0	0,0																	654.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	654.000	654.000																	
6	Chương trình mục tiêu quốc gia	6.787.933	6.787.933			0	0	0	1.300.000	0	0	0	0	4.987.933	0	0	0	0	0	500.000
	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM (mã 281-0502)	3.720.000	3.720.000																	0
	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM (mã 281-0493)	2.067.933	2.067.933																	
	Chương trình mục tiêu quốc gia NTM (mã 098-0502)	500.000	500.000												500.000					
	CTMTQG Xây dựng NTM (12-338, mã nguồn 0502)	500.000	500.000																500.000	
C	KP hỗ trợ giá dịch vụ công ích thủy lợi	273.047.389	273.047.389			273.047.389	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0